



## SOME SYMBOLS IN THE FOLK SONGS OF THE TAY ETHNIC

Le Thi Nhu Nguyet

Thai Nguyen University, Viet Nam

Email address: [lenguyet@tnu.edu.vn](mailto:lenguyet@tnu.edu.vn)

DOI: <https://doi.org/10.51453/2354-1431/2021/630>

---

### Article info

Received: 2/1/2022

Revised: 29/1/2022

Accepted: 5/3/2022

---

### Keywords:

*folk song, Tày, symbol, lượn, quan lang, then*

### Abstract:

Tay folk songs include *phong slư, Lượn, Quan lang, then, Phuối pác, Phuối rọi, Vén noong nòn...*

From a linguistic point of view, this article presents some common symbols of three distinctive types of folk songs of the Tay people: *Lượn, Quan lang, Then*.

The linguistic symbols commonly encountered in Tay folk songs are divided into two groups: the group of symbols representing “beauty, aspiration” (*hjóóc* (flower), *fượng/ fượng hoàng* (phoenix), *nổc loan* (loan bird) ), *ẻn* (swallow), *cầu* (the bridge), *mjầu* (betel), *ngỏảng* (cicada), *vạ/ bần* (heaven), *phải rằm khầu* (wet-dry cloth)); a group of symbols representing “difficulties and challenges” (*tàng* (road), *kéo* (pass), *nặm lặc* (deep water), *nặm noòng* (floodwater), *lần phải lần tàng* (fabric rope blocking the road)) ... In these two groups of symbols, the Tay people use the symbols of “beauty, aspiration” more. The most commonly used linguistic symbols are in *lượn*. In Tay folk songs, these symbols help to tell about the struggles for happiness and the aspirations of generations of Tay ethnic.

---



## MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG TRONG DÂN CA TÀY

Lê Thị Như Nguyệt

Đại học Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ Email: [lenguyet@tnu.edu.vn](mailto:lenguyet@tnu.edu.vn)DOI: <https://doi.org/10.51453/2354-1431/2021/630>

Thông tin bài viết	Tóm tắt
Ngày nhận bài: 2/1/2022	<p>Dân ca Tày bao gồm các loại: <i>phong thư, lượn, quan lang, then, phướn pác, phướn rọi, vén noọng nòn</i>... Dưới góc nhìn ngôn ngữ học, bài viết trình bày một số biểu tượng thường gặp trong ba tiểu loại dân ca đặc sắc của người Tày: <i>lượn, quan lang, then</i>. Các biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày được chia thành hai nhóm: nhóm biểu tượng đại diện cho “vẻ đẹp, ước vọng” (<i>bjooóc</i> (hoa), <i>fưong/ fưong hoàng</i> (phượng hoàng), <i>nổc loan</i> (chim loan), <i>én</i> (chim én), <i>cấu</i> (cây cầu), <i>mjầu</i> (trầu), <i>ngoảng</i> (ve), <i>vạ/ bán</i> (trời), <i>phai rằm khầu</i> (tắm vải ướt khô)); nhóm biểu tượng đại diện cho “khó khăn, thử thách” (<i>tàng</i> (con đường), <i>kéo</i> (đèo), <i>nặm lặc</i> (nước sâu), <i>nặm noòng</i> (nước lũ), <i>lản phai làn tàng</i> (dây vải chắn đường))... Ở hai nhóm biểu tượng này, người Tày sử dụng các biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng” nhiều hơn. Các biểu tượng ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất là trong <i>lượn</i>. Trong dân ca Tày, các biểu tượng này giúp kể về những chặng đường phấn đấu tới hạnh phúc và những ước vọng của những thế hệ người dân Tày.</p>
Ngày sửa bài: 29/1/2022	
Ngày duyệt đăng: 5/3/2022	
<b>Từ khóa:</b>	
<i>Dân ca, Tày, biểu tượng, lượn, quan lang, then</i>	

## 1. Đặt vấn đề

Dân tộc Tày ở Việt Nam có vốn văn học dân gian khá đồ sộ, đa dạng, độc đáo. Họ có chữ viết riêng nên đã lưu giữ được nhiều tác phẩm cho đến nay. Là một bộ phận của văn học dân gian, những tác phẩm dân ca đã phản ánh tinh thần, lối sống và tâm tư tình cảm của người Tày. Đây là những bài ca, câu hát gắn bó mật thiết với các mặt sinh hoạt của đồng bào (sinh hoạt lao động, sinh hoạt nghi lễ - phong tục, sinh hoạt gia đình và xã hội), phản ánh phần nào đời sống xã hội, những tập tục và những ước vọng, tâm tư của những người sáng tạo ra nó.

Ở nước ta, dân ca Tày đã trở thành đối tượng quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học, các nghệ nhân dân gian: Hoàng Triều Ân [1], Nguyễn Duy Bắc [2], Nguyễn Thiên Tứ [10],... Có hai hướng cơ bản: thứ nhất, sưu tầm, nghiên cứu từ góc độ văn hóa, văn học nghệ thuật: Hoàng Tuấn Cư [3], Ngô Đức Thịnh [7],

Nguyễn Thị Thoa [8],...; thứ hai, nghiên cứu ngôn ngữ dân ca Tày: Đinh Thị Liên [5], Hoàng Thu Trang [9],... Tuy nhiên cho đến nay, biểu tượng ngôn ngữ trong các tác phẩm dân ca Tày vẫn là một vấn đề khoa học chưa được quan tâm, bàn luận một cách đầy đủ, sâu sắc, chưa có công trình nào lựa chọn *một số biểu tượng trong dân ca Tày* làm đối tượng nghiên cứu.

*Lượn, quan lang, then* là ba loại hình đặc sắc của dân ca Tày.

Bài viết nghiên cứu về một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày, ở ba tiểu loại dân ca: *lượn, quan lang, then*. Qua đó, giúp hiểu biết được cái hay cái đẹp trong tiếng Tày, đồng thời khám phá được phần nào vốn văn hóa phi vật thể, góp phần giới thiệu, tôn vinh tâm huyết, tài năng của các nghệ sĩ dân gian Tày trong sáng tạo nghệ thuật, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vô giá của người Tày.

## 2. Phương pháp và tư liệu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu và tư liệu khảo sát liên quan đến tác phẩm âm nhạc dân gian (phần lời trong các bài hát dân ca: lượn, quan lang, then) nên ngoài những tri thức ngôn ngữ làm nền tảng, bài viết có sử dụng một số tri thức khác như: văn học dân gian, âm nhạc dân gian, văn hóa học... Vì vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành để đáp ứng được mục đích nghiên cứu. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp miêu tả, thủ pháp phân tích văn bản, thủ pháp phân tích ngữ nghĩa... để có những nhận xét, đánh giá nhằm làm rõ vấn đề nghiên cứu.

Ngữ liệu trong bài viết được sử dụng từ bốn xuất bản phẩm: [1], [2], [3], [10]. Các ví dụ trong bài viết được ghi bằng chữ Tày.

## 3. Nội dung nghiên cứu

### 3.1. Biểu tượng, biểu tượng ngôn ngữ

Trong *Từ điển tiếng Việt*, *biểu tượng* được hiểu là: “1. Hình ảnh tượng trưng. 2. Hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh của sự vật còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật vào giác quan ta đã chấm dứt...” [6, tr. 99].

Biểu tượng là một trong những kết quả tư duy trừu tượng của đời sống và thường gặp trong sáng tạo nghệ thuật, có liên quan đến mặt ngữ nghĩa của từ ngữ. Nó được xem như là điểm sáng trong tác phẩm văn chương, là những tín hiệu thẩm mỹ đa nghĩa và giàu tính biểu cảm. Ví dụ: “Chim bồ câu” là biểu tượng hòa bình; “Dòng sông” là biểu tượng sự vĩnh hằng...

Biểu tượng là khái niệm có tính chất liên ngành, được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với các chuyên ngành khoa học khác nhau: Triết học, Tâm lý học, Nhân học, Văn hóa học..., đặc biệt là Ngôn ngữ học. Nghiên cứu biểu tượng trong văn nghệ giúp đi sâu vào thế giới các hình tượng nghệ thuật, hiểu sâu sắc những trầm tích văn hóa trong đời sống xã hội của cộng đồng. Biểu tượng ngôn ngữ là một trong những loại biểu tượng nói chung, chịu sự chi phối của các quy luật ngôn ngữ học. Biểu tượng ngôn ngữ được sử dụng trong những văn bản cụ thể từ ngôn ngữ văn hóa của nhiều thế hệ người nói, là sự ẩn dụ hay hàm ý tích lũy được qua những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Khi tìm hiểu biểu tượng ngôn ngữ trong dân ca Tày, phải chú ý đến ngữ cảnh, tâm lý tộc người và trong mối quan hệ với nhân tố chủ thể và môi trường văn hóa.

### 3.2. Một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày

#### 3.2.1. Nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”

##### a. Biểu tượng “bjoóc” (hoa)

Trong đời sống, *bjoóc* (hoa) là cơ quan sinh sản hữu tính của thực vật, thường có màu sắc và hương

thơm. Đây là từ chỉ sự vật rất thường gặp trong dân ca Tày. Ví dụ:

*Bjoóc rằm phông cần thâm dài lạn/ Làm phật phày mọi bán mọi hom* (Hoa rằm nở bờ ao vách đá/ Gió đưa đi mọi làng mọi thom) [3, tr. 250], *Bjoóc mạ phông nả đản rừng rường/ Nâu chạu mì tới wong khừn roan/ Táp pic quá nả đản moòng nần* (Hoa mạ nở vách đá lộng lẫy/ Sáng sớm có đôi chim lên rồi/ Vỗ cánh qua vách đá hót vang) [3, tr. 255].

Người Tày quan niệm: *Bjoóc* không chỉ có ở “mường người” mà còn có ở “mường trời”, hơn thế nữa trên “mường trời” chủ yếu là “hoa”. Vẻ đẹp của *bjoóc* góp phần khắc họa cảnh nên thơ, trữ tình trong then, khiến cho đoàn quân then phấn chấn trước khi vượt qua cửa mười hai vũ thất văn quan để vào cung Ngọc Hoàng trình lễ. Ví dụ: *Hăn tứ bích mọi ti chần mung/ Đáy hăn cảnh hoa phông vườn đảo/ Bách hoa nở hện họa đũa xinh/ Khác nào ấy bức tranh họa đồ/ Ong điệp bán mùa tổ đuôi hoa...* (Thấy bốn phía mọi chỗ chần đường/ Được thấy cảnh hoa nở vườn đào/ Bách hoa nở hoa nào cũng xinh/ Khác nào ấy bức tranh họa đồ/ Ong điệp bay về đố với hoa...) [1, tr. 461].

Trong hát lượn, chàng trai đã mượn *bjoóc* để thăm dò: *Bjoóc ới nhằng sluong mềng rụ mí/ Rụ la sluong chon máu la lừm* (Hoa ơi còn thương ong hay không/ Hay là quên chốn mới mà quên) [3, tr. 264].

Lúc chia tay, *bjoóc* (hoa) - *mềng* (ong) (cô gái - chàng trai) tiễn biệt nhau quyến luyến. Ví dụ: *Bjoóc cạ mềng dá than thè rời/ Chúa Đông Quân thè vời hừ mùa/ Mềng bjoóc dạ thương giờ thè phjạc/ Mềng bjoóc nậm tha lác slăng cấn* (Hoa rù ong chớ than sẽ tàn/ Chúa Đông Quân lệnh mới cho về/ Ong, hoa đã đến giờ sẽ biệt/ Ong, hoa nước mắt tuôn dạn nhau) [3, tr. 274].

Chàng trai mượn *bjoóc* *khào quang* để nói tới cô gái xinh đẹp. “Xin trâu với hoa” chính là thể hiện mong ước kết duyên với cô gái: *Xo mjàu đuôi khào bang gia kính* (Xin trâu với khảo quang giới kính) [3, tr. 383].

*Bjoóc* là biểu tượng về đẹp người con gái: *Rừn cần mì sao nằng bjoóc quý/ Noọng khời nhằng dú lệ đản thân/ Bjoóc cần đàng thì xuân phủ phí/ Bjoóc cần đàng rốp thí phông hom/ Choi chôi bạng đao bán slip há...* (Nhà người có cô nàng hoa quý/ Em tôi còn ở lẻ đơn thân/ Hoa người đang mùa xuân chúm chím/ Hoa người đang gặp lúc nở thơm/ Chơi chôi tựa trắng rằm giữa tháng...) [2, tr. 142]. Hình ảnh *bjoóc cần* (hoa người) khẳng định vẻ đẹp thanh cao của người con gái.

*Bjoóc* còn là biểu tượng tuổi trẻ, mùa xuân của đời người, là khát vọng tình yêu hạnh phúc lứa đôi. Ví dụ: *Tua cần mì ki chiến slinh lỏn/ Bjoóc mì xuân la cần mì slí* (Con người có mấy chuyến sinh xuống/ Hoa có xuân thì người có thì) [2, tr. 184]; *Khuyên mùa puồng*

*bjoóc mạ đang phông/ Khuyên mùa puồng bjoóc rằm đang sli/ Mật mềng khâm xiên lí mà tom...* (Khuyên về chùm hoa mạ đang nở/ Khuyên về chùm hoa rằm đang rộ/ Ong bướm vượt nghìn dặm về đậu...) [3, tr. 330].

Người con gái nhún mình, tự ví là những loài *bjoóc* bình dị: *mậu đần pàn rị* (hoa mẫu đơn bờ đậu), hay *bjoóc cút* (hoa cúc) - hoa cây dương xỉ: *Thân noọng tổng mậu đần pàn rị* (Thân em như mẫu đơn bờ đậu) [3, tr. 226], *Thân noọng tổng bjoóc cút ténh khau* (Thân em như hoa cúc trên non) [3, tr. 228]. Cách mở đầu bằng câu *Thân noọng tổng...* (Thân em như...) khiến cho lời ca như lời than thân, trách phận, nhưng cũng vì thế mà đối đáp trở nên uyển chuyển về giọng điệu.

Trên cơ sở biểu tượng “vẻ đẹp” là *bjoóc* nói trên, người Tày xem *bjoóc* là tiêu chí thẩm mỹ. Từ khuôn mặt, dáng vẻ đến hành động,... đều có thể được hình dung là *bjoóc*. *Bjoóc* là người con trai cao quý: *Thân phi tổng bjoóc kim chang xuồ* (Thân anh như hoa vàng trong chùa) [3, tr. 224]; là vẻ đẹp của tiên nữ trên mừng trời: *Tiện nự nả khảo xóa như hoa* (Tiên nữ mặt trắng xóa như hoa) [1, tr. 570]; là nét chữ tài hoa của chúa trạng: *Trạng vương gản thật rụ sư tha* (Trạng vương viết chữ đẹp như hoa) [1, tr. 450]...

Trong tâm linh, *bjoóc* còn đại diện cho vẻ đẹp cao quý. Theo quan niệm của người Tày, lễ vật dâng lên Ngọc Hoàng xin cấp sắc lúc nào cũng phải có cô hoa, những loài hoa biểu tượng cho sự thanh khiết, cao quý: *hoa xiên lí* (hoa thiên lí), *hoa liễu mai* (hoa liễu mai), *hoa bjoóc lông* (hoa bjoóc lông), *vặc viên* (vặc viên), qua đó thể hiện sự nhất tâm của *gường*, *sở* kính dâng lên vua. Ví dụ: *Thứ sam biên hoa ngân cộ quý/ Biên au hoa xiên lí phông lai/ Thấp au hoa liễu mai phông ón/ Biên au hoa bjoóc lông, vặc viên/ Hoa nẩy khin thượng thiên tiến thảo* (Thứ ba biên các hoa cộ quý/ Biên tên hoa thiên lí nở đây/ Kiếm được cả liễu mai nở sớm/ Biên cả hoa bjoóc lông, vặc viên/ Hoa ấy dâng thượng thiên kính trọng) [1, tr. 451].

*Bjoóc* là biểu tượng cho sự toàn hảo, để thanh tẩy sự uế tạp: *Mừng thư cáng bjoóc vàng seng sào.../ Quang hẩu hom mùi hương mùi bjoóc.../ Mừng thư cáng seng sào lại quang/ Mừng thư cáng bjoóc vàng lại quét...* (Tay cầm cành hoa bưởi, thanh thảo.../ Tẩy rửa thơm mùi hương mùi hoa.../ Tay cầm cành thanh thảo lại tẩy rửa/ Tay cầm cành hoa bưởi lại quét...) [1, tr. 420, 421].

*Bjoóc* còn được nâng lên thành biểu tượng thần linh - *Mé Bjoóc* (Mẹ Hoa). *Mé Bjoóc* được đặc biệt quý trọng, được thờ phụng ngang hàng với tổ tiên: *Sổ sinh giú thượng phương Mé Bjoóc...* (Sổ sinh ở trên phía Mẹ Hoa...) [1, tr. 444]; *Mé bjoóc fan thượng các âm cung/ Sinh thể lỏng lương đồng chảng phjạc...*

(Mẹ Hoa phân thượng các âm cung/ Sinh ta xuống lương gian mới rề...) [3, tr. 373].

Trong then kì yên, cầu chúc có một phần lễ dành riêng cho những cặp vợ chồng muộn đường con cái, muốn có con thì phải làm lễ *Cái kiêu cầu tự đê Mé Bjoóc* phân nự, chia hoa. *Mé Bjoóc* là biểu tượng cho sự sinh sản, là sức khỏe, tình yêu. Ví dụ: *Bjoóc mé lều păn mà/ Hoa mé lều păn hẩu/ Bjoóc mé lỏng tu tẩu té an/ Hoa mé lỏng dương gian té đạ...* (Hoa mẹ ất chia về/ Nụ mẹ chia là đượ/ Nụ mẹ xuống cửa thể đượ yên/ Hoa mẹ xuống dương gian...) [1, tr. 411].

Con người chính là nụ, là hoa, nên những người hiếm muộn luôn khao khát *Mé Bjoóc* ban nụ, ban hoa để hạnh phúc vẹn tròn, ấm êm cửa nhà. Nụ đã về dương gian thì mong mọi nụ đượ bình an, ở dưới dương gian vạn đạ: *Bjoóc te lỏng chang sóa đày an/ Hoa niên phông mà đang đọan giá/ Cái cấu thâng nư vạ đày an/ Bjoóc te lỏng dương gian vạn đạ...* (Nụ ấy đưa về nhà đượ an/ Hoa ấy nở thân nàng rồi vậ/ Bắc cầu đến mừng trời đượ an/ Nụ đã xuống dương gian vạn đạ...) [1, tr. 413].

*Bjoóc* trong dân ca Tày là biểu tượng vẻ đẹp của tự nhiên và con người, là tuổi trẻ, mùa xuân, hạnh phúc; cũng là ước vọng... Nét nổi bật nhất trong dân ca Tày là *bjoóc* thường là biểu tượng cho vẻ đẹp mang tính nữ.

b. *Biểu tượng “fượng/ fượng hoàng”* (phượng hoàng), *“nốc loan”* (chim loan) và *“én”* (chim én)

*Nốc* (chim) rất thường gặp trong dân ca Tày, với nhiều loại *nốc*: *én* (chim én), *fượng hoàng* (phượng hoàng), *nốc loan* (chim loan), *nhạn* (chim nhạn), *nốc tùm* (chim le le)...

Người Tày quan niệm: *Fượng hoàng* là loài chim huyền thoại, có vẻ đẹp rực rỡ, là loài chim quý. Trong tín ngưỡng dân gian Tày, *fượng hoàng* là một trong bốn tứ linh. Vì thế *fượng hoàng* trong quan niệm người Tày là biểu tượng niềm vui, hạnh phúc. Cô gái trong lời lượn vui mừng khi thấy *fượng* - chàng trai đến làng mình: *Vần nẩy noọng pây xa bâu mọn/ Đày hàn tói tượng ón bân mà/ Chắc cạ fượng bân mùa rụ thổ/ Mốc sláy noọng mô hó nả pjầu/ Chắc cạ lượng kin pjầu rụ páy...* (Hôm nay em đi kiếm lá dâu/ Đượ thấy đôi phượng non bay lại/ Không biết phượng bay về hay trợ/ Lòng dạ em xao xuyên không com/ Chẳng biết phượng ăn com hay chưa...) [3, tr. 188].

*Fượng hoàng* thường là biểu tượng cho phẩm chất cao quý của người con trai. Chàng trai đượ ví như *fượng hoàng*, còn cô gái xem mình là *nốc tùm* (chim le le) - loài chim bé nhỏ, tầm thường, tủi thân, thương phận không dám sánh với vẻ đẹp cao quý của chàng: *Thân noọng nóc tùm tẩu fạng/ Thân phi tổng fượng hoàng chang hả/ Fượng hoàng bân khẩu phả fạ kheo/ Nóc tùm bân pây theo rừ đày* (Thân em như chim le

le dưới gốc rạ/ Thân anh như phượng hoàng trên cao/  
Phượng hoàng bay vào mây trời xanh/ Chim le le bay  
theo sao được) [3, tr. 226].

*Fượng hoàng* là con chim phượng trống, *nóc loan* là con chim phượng mái, có trống có mái là có cảnh âm êm vợ chồng. Hai hình ảnh này luôn sánh cặp tương xứng. Trong hát quan lang, đại diện cho nhà trai đã cất tiếng hát bày tỏ nguyện ước cho *fượng loan* hội ngộ:

*Nóc loan ngầu kết đày phượng hoàng* (Chim loan mong kết bạn phượng hoàng) [2, tr. 144]; *Boong khỏi cân khâu rườn trình le/ Sle loan phượng tâu tó pần duyên* (Chúng tôi vội vào nhà trình lễ/ Để loan phượng nóc sánh thành duyên) [10, tr. 34]...

Người Tày quan niệm: *Fượng loan* cũng là biểu tượng sự quân quýt, hạnh phúc. Ví dụ: *Tay thợ khéo bày đặt bàn cân/ Bường noóc mì kì lân sư tử/ Bường đâu tạc long phủ linh quy/ Bường tả tạc loan nghi lông quy/ Bường hữu tạc giao thủy minh nga... Nhà năm gian chính giữa trung ương/ Mì bàn thờ hai bên câu đối/ Có bát tiên tộ hội long phi/ Có phượng hoàng linh quy đón giữ* (Tay thợ khéo bày đặt xa gần/ Bên ngoài có kì lân sư tử/ Bên trong tạc rồng múa rùa quý/ Đàng trái tạc loan nghê châu chực/ Đàng phải tạc giao thủy thiên nga... Nhà năm gian chính giữa trung ương/ Có bàn thờ hai bên câu đối/ Có bát tiên tộ hội long phi/ Có phượng hoàng linh quy đón giữ...) [1, tr. 354]...

*Én* (chim én) được dùng như biểu tượng mùa xuân và tin vui. Mỗi khi xuân về, lại thấy chim én biết rằng mùa xuân đã đến với bản làng. *Én* biểu trưng cho tình yêu, cái đẹp, niềm vui, sự mong ước hạnh phúc đôi lứa. Ví dụ: *Hoăn nẩy én rắp nhận mùa rườn* (Hôm nay én đón nhận về nhà) [10, tr. 64]; *Én phjạc ương mùa slóa sơn lâm* (Én biệt ương về nơi rừng núi) [3, tr. 286]...

*Én* cũng là biểu tượng sứ giả của tình yêu. Ví dụ: *Đề ngó lời yêu, bày tỏ nỗi nhớ thương với cô gái chàng trai đã nhờ én về nhắn với nàng: Én hội én pic lương/ Loan hội loan pích đáo/ Én hội mà tàng nọi phi vản/ Loan hội mà tàng chang phi đáo/ Én khỏi khâm phá đáo mùa thâng/ Én khỏi khâu xường ngàn cạ nhí ... (Én hời én cánh vàng/ Loan hời loan cánh hồng/ Én hời vào cửa nhỏ anh nhờ/ Loan hời vào đường giữa anh gọi/ Én hãy vượt mây hồng về tới/ Én hãy vào giường bạc bảo nàng...)* [3, tr.383-384]. *Én* cũng là sứ giả mang thông điệp đồng ý của cô gái tới chàng trai và nhờ én gửi trâu về cho chàng. Chàng trai không quên ơn sứ giả đã gắn kết tình duyên: *Ngai mùr ton mjàu nhá đuối nhí/ Đấy pjom én xiên lí chậu thâng.../ Pjom bái én noọng nhí tàng xa/ Xậu mjàu hủ thâng và pjom bái...* (Ngựa tay đón trâu cau em nhỏ/ Được ơn én ngàn dặm đưa cho.../ Cảm ơn én em nhỏ

đường xa/ Mời trâu đến cho ta ơn bái...) [3, tr. 389].

*Én* được coi là chim thiêng, sứ giả truyền thông tin giữa thánh thần, tổ tiên trên trời với con cháu hạ giới. Chim én được "*Pụt Luông (Phật) phong làm chúa cả hầu hạ các then, dẫn độ linh hồn then lên thiên giới*" [7, tr. 16].

*Én nhận* còn là biểu tượng ước mơ, khát vọng về cuộc sống hạnh phúc, vinh hoa phú quý, phúc lộc, con cháu đầy nhà qua lời chúc mừng của quan lang dành cho cô dâu chú rể. Ví dụ: *Cầm nặm vản bjoóc/ Cóp nặm vản hoa/ Phja cái slinh lúc luông/ Phja luông slinh én nhận/ Phja dân thảo kì lân/ Phja ngàn sinh nặm bó*. (Nắm nước thành hoa/ Bóc nước thành hoa/ Núi cao sinh con rồng/ Núi lớn sinh én nhận/ Vách đá sinh kì lân/ Núi bạc sinh nguồn nước) [10, tr. 58].

Như vậy, biểu tượng *én* gắn với sự bay bổng, lãng mạn. Đó là biểu tượng của niềm vui, điềm lành, khát vọng hạnh phúc của con người nơi trần thế.

### c. Biểu tượng "mjàu" (trầu)

*Mjàu* (trầu) là thứ cây, đồng thời cũng là lá trầu đã tèm, dùng để nhai cùng với cau cho thơm miệng, đồ môi, nong ẩm, theo phong tục từ xưa. Nó gắn liền với sự giao đãi mời mọc trong lễ hội hoặc khi khách đến nhà, cũng là hàm ý trao đổi tâm tình ước nguyện. Đây là cơ sở để *mjàu* (trầu) được nhắc đến trong hát lượn, quan lang và then. Ví dụ: *Xui phượng loan uyên ương hội ngộ/ Se tơ hồng tâu tó vạn niên/ Ám mjàu tiêm hình lon thắm phượng/ Tôi đeo lan xo nguyện thủy chung* (Thôi thúc phượng loan uyên ương hội ngộ/ Để tơ hồng nối sánh vạn năm/ Miếng trầu tèm hình cánh phượng/ Một đời cháu xin nguyện thủy chung) [10, tr. 55]; *Én khỏi khâu xường ngàn cạ nhí/ Khỏi la cần xiên lí xo mjàu/ Xo mjàu đuối khao lâu noọng á/ Mì slương thang hủ cá đày on...* (Én hãy vào giường bạc bảo nàng/ Tôi là người ngàn dặm xin trâu/ Xin trâu với em gái trắng trong/ Có thương đến cho anh cảm ơn...) [3, tr.383-384]...

Biểu tượng *mjàu* (trầu) gắn với sự nong ẩm và thân mật. Đó là biểu tượng của sự giao đãi và ý nguyện kết giao.

### d. Biểu tượng "cầu" (cây cầu)

*Cầu* (cây cầu) là phương tiện giúp con người thu hẹp khoảng cách về không gian địa lí, nên được dùng như một biểu tượng của vượt qua trở ngại, may mắn và kết giao. Ví dụ: *Au mạy thâng ti nẩy sơn lâm/ Búng nẩy mì mạy rôm hom ầu/ Au mà tẻ cái cầu bến Giang/ Au mà tẻ cái tàng khâm quá...* (Phải lấy gỗ chốn ấy sơn lâm/ Nơi này có gỗ rôm thơm ngát/ Mang về để bắc cầu bến Giang/ Đem về để thông đường qua lại...) [1, tr. 392].

Trong dân ca Tày, *cầu* thường có ẩn ý thần bí, thiêng liêng. Người Tày quan niệm, trời đất đặt có

hòn số xuống *cầu*, con người sinh từ đều phải đi qua chiếc *cầu* nối liền giữa mường trời và mường người. Muốn lên mường trời phải đi qua *cầu* đó. Chiếc *cầu* mà thầy then và quân then xây dựng dưới sự giúp đỡ của các thần linh tượng trưng cho *cầu* số phận. *Cầu* số phận thể hiện ước mong cuộc đời sẽ suôn sẻ, bình an - “qua cầu”. Chính vì vậy, trong các lễ cúng then đều có nghi lễ “bắc *cầu*”. Đó là *cầu* để thầy Then lên mường trời gặp các vị thần linh, là *cầu* để rước may đón phúc, tống hạn trừ tai ương; là *cầu minh* (cầu mệnh), *cầu* lên gặp *Mẻ Bjoóc* xin hoa, đón hoa về; là *cầu hào quang* - cầu hồn, cầu vía của người xin cấp sắc, đồng thời cũng tượng trưng cho uy thế của người làm then.

*Cầu* là biểu tượng của may mắn, niềm mong ước được đón những đứa con do *Mẻ Bjoóc* ban xuống. *Cầu* miêu tả thật đẹp, vững chãi, được làm từ những vật liệu tốt nhất, trang trí cầu kì, thể hiện tấm lòng của cha mẹ khát khao được đón hoa về trần gian. Ví dụ: Đây hăn quang rộng rộng mênh mông/ Thua kiều là dạm rông đây miác/ Thang kiều tạc phượng hạc đây lai/ Toong pán thêm các vải tức thí/ Toong pán thêm kếp chỉ cấp teng/ Hoong chang tắt luồng queng mà giáp/ Teng bát tiên gọn lếch trường sinh/ Teng toong cấp teng kim hăn bóng (Thấy cầu dài lại rộng mênh mông/ Đầu cầu lại chạm rông khéo tạc/ Đuôi cầu tạc phượng hạc đang bay/ Mái ngói gỗ xếp ngay thẳng tấp/ Đóng rui mè khéo sắp đủ đỉnh/ Gian giữa đặt rông quanh tươm tất/ Đỉnh bát tiên đóng chặt trường sinh/ Đỉnh đồng thêm đỉnh vàng bóng loáng) [1, tr. 399].

Trong lời hát then, *cầu minh* (cầu mệnh) - cầu thiêng đưa then lên gặp *Mẻ Bjoóc* để xin hoa, đón hoa trở về. Đó là *cầu* tượng trưng cho số mệnh của con người, nên nó thần bí và thiêng liêng hơn bao giờ hết trong tâm thức người Tày. Vì lẽ đó mà nghi lễ quan trọng và linh thiêng nhất của lễ *cái cầu cầu tự* (bắc cầu cầu tự) là lễ *cái cầu* (bắc cầu): *Mà cái cầu mường nưa nguyệt đức.../ Vượng sinh nam sản nữ bình an/ Sinh lúc lòng thể gian trường thọ.../ Cái cầu khảm hải hổ lều an/ Cái cầu chón thiên nhan lễ định/ Cái đây đây cầu minh kiều khoăn* (Lộp cầu bắc mường trên nguyệt đức.../ Vượng sinh nam sản nữ bình an/ Sinh con xuống thể gian trường thọ.../ Qua hải hồ cầu vượt bình an/ Bắc cầu chón thiên nhan đã định/ Bắc cầu thật hay cầu mệnh cầu hồn) [1, tr. 400].

*Cầu* còn là biểu tượng của sự kết nối, là sợi dây nối kết con người với thần linh, là phương tiện đưa đoàn quân Then lên mường trời, đem lễ vật dâng cúng, cầu xin phúc lộc, ước nguyện bình an, thịnh vượng cho người trần, gương sở được thăng chức ngói sang. Ví dụ: *Cái cầu đo mọi phía đến đây/ Pán khang ninh mạ pây bấu sản/ Cốc gương đức rườn tân chức sang/ Thiên hạ đây pây tàng thông thả/ Quân*

*then đây vạng quá khin lòng/ Cốc sở đây cao lân cao mạ/ Lệ mùa tàu tiến lệ mùa râu/ Các tân cái đây vắn cầu lọc...* (Bắc cầu đủ mọi phía đến hay/ Pán khang ninh ngra qua không động/ Đức trường gương nhà nọ chức sang/ Thiên hạ được đi đường thông thả/ Quân then được xuôi ngược lại qua/ Trường gương được nhiều lần nhiều ngra/ Lễ mùa nào dâng lễ mùa ấy/ Các bạn cùng bắc cầu lọc vía...) [1, tr. 426].

*Cầu* còn là biểu tượng của khát vọng “bắc cầu” đến với tình yêu. Ví dụ: Với ước mong đây thiết tha được kết đôi cùng cô gái, nhưng chàng trai bị cô gái khước từ. Trong lòng đây băn khoăn chàng hỏi: *Hâu la cái cầu mây nhằng đây/ Sloong râu cái cầu bjoóc tắc chang/ Hắt rừ pan kha tàng pây thèo* (Người ta bắc cầu chỉ còn được/ Hai ta bắc cầu hoa gẫy giữa/ Làm sao thành con đường đi lại) [3, tr. 244]. Cô gái trả lời: *Mi shuong cái cầu mây cụng đây/ Ná shuong cái cầu mây tắc chang* (Có thương bắc cầu chỉ cũng thành/ Không thương bắc cầu gỗ cũng gẫy...) [3, tr. 245].

*Cầu* là biểu tượng của sự kết nối và may mắn.

e. Biểu tượng “ngoảng/ngoàng/ nhỏi” (con ve)

Tiếng kêu của *ngoảng* thao thiết, miên man vang xa nơi núi rừng - đặc điểm này đã được xem là cơ sở để *ngoảng* trở thành một biểu tượng mờ lờ hay bày tỏ và mong ước gặp mặt.

Trong diễn xướng then Tày, giọng hát của then có thu hút, hấp dẫn khán thính giả, có lay động được thần linh hay không là do xúc cảm của giọng hát - thanh âm phải như tiếng *ngoảng* kêu. Do vậy, mỗi lần mờ lờ, thầy then phải xin giọng giống *ngoảng*. Ví dụ: *Tây khin đạo mẽ mềng/ Khâm khin dinh mẽ ngoảng/ Xo au tiếng đuổi mềng/ Xo au heng đuổi ngoảng...* (Trảy lên đạo mẹ ong/ Vượt lên dinh mẹ ve/ Xin lấy giọng với ong/ Xin lấy thanh với ve...) [1, tr. 367].

Tiếng *ngoảng* cất lên như sự mờ lờ, tìm kiếm đồng điệu. Ví dụ: *Mềng ngoảng lỏng giờ nấy đuổi rả/ Hênh tẻ oóc tiếng mềng/ Siêng tẻ oóc tiếng ngoảng.../ Khay pác đuổi mẽ mềng/ Khay heng đuổi mẽ ngoảng* (Giờ này cho ve xuống cùng ta/ Tiếng sẽ giống tiếng ong/ Thanh sẽ tựa tiếng ve/ Mờ miệng cùng cái ong/ Mờ lờ cùng cái ve...) [1, tr. 328].

*Ngoảng* là biểu tượng bày tỏ. Ví dụ: *Buron chất noong khin phja hát ngoảng/ Tiếng ngoảng roong ong óng nưa phja...* (Tháng bảy lại lên rừng làm ve/ Tiếng ve gọi ve ve trên ngàn...) [1, tr. 546].

*Ngoảng* qua hành động “bày tỏ nỗi niềm”, còn là cầu nối giữa cõi thực và cõi hư. *Ngoảng* với người có thể chuyện trò cùng nhau, đó là sự đồng điệu của con người với thiên nhiên hay với thân phận *ngoảng*. Ví dụ: *Boong ngoảng táng than thân mìn roong/ Các chúa nghìn đất toọng xiết xa/ Cảm cảnh tàn liệt tha*

*hát phúc/ Tua ngoàng mì gằm chúc báo ân/ Các chúa khinh mừng bán tiến lễ* (Bây ve tự than thân cứ kêu/ Các chúa nghe âu sâu vào dạ/ Cám cảnh then làm phúc thả ve/ Ve có lời chúc đề báo ơn/ Các chúa lên mừng trời tiến lễ) [1, tr. 547].

Tiếng *ngoàng* - sự bày tỏ nỗi niềm mong ước gặp mặt, nỗi nhớ da diết khi vắng mặt. Ví dụ: *Bươn chắt noọng ước ngoàng tiếng va/ Ngoàng mun roọng lâm sơn đại ngàn/ Nhìn tiếng roọng phẩn lấu hăn nà/ Ước đuổi phi táng xạ thề sluong* (Tháng bảy em ước ve tiếng ngọt/ Ve nó kê rừng núi đại ngàn/ Nghe tiếng gọi mơ màng thấy mặt/ Ước với anh khác xã mà thương) [3, tr. 353]; *Bươn pết thán đuổi bjoóc puồn sluong/ Mèng nhôi roọng tứ phương xâm xiết/ Mèng táng roọng kéc biệt tom va...* (Tháng tám than cùng hoa buồn thương/ Ve rừng kêu tứ phương thăm thiết/ Ong khác kêu cách biệt đậu hoa...) [3, tr. 353].

*Ngoàng/ ngoàng/ nhôi* là biểu tượng của sự bày tỏ, mong ước gặp mặt.

f. Biểu tượng “*va/ bán*” (trời)

*Va/ bán* (trời) - cõi thiên liêng: Trong then, *va* là nơi trú ngụ của những vị thần có quyền năng tối cao, có thể đáp ứng mọi ước vọng của con người như Ngọc Hoàng thượng đế, Phật Thích Ca. Tin như vậy, nên cái đích dừng chân trong cuộc hành trình của quân then là *va/ bán* (trời). Để đến được chốn này, họ phải trèo núi cao, lên thác xuống ghềnh, vượt qua núi rừng thâm u, đường đi khúc khuỷu đầy hiểm nguy. *Va/ bán* là nơi người Tày gửi gắm những ước mơ không thực hiện được ở nơi trần thế. Và đó cũng là lí do trong then ít xuất hiện những từ ngữ thuộc không gian âm ti - nơi phán xử người có tội. Như vậy, trong dân ca, người Tày tạm quên đi những khổ ải tâm tột, để con người hướng đến một ngày mai tươi sáng hơn. Ví dụ: *Đằm tán giú nưa bán ngồi quá/ Giú nưa va ngồi ngẫu.../ Gằm nấy lệ vô mè ké khin tâu số mừng bán/ Mừa tâu minh tâu khoãn thượng đế...* (Thế tổ ở trên trời xem bóng/ Ở trên trời xem dạng.../ Đêm nay lễ lạt của chủ nhà lên nói số mừng trời/ Lên nói mệnh nói hồn thượng đế) [1, tr. 332].

*Va/ bán* là biểu tượng cõi thiên liêng và sự cầu mong ân huệ.

g. Biểu tượng “*phải rằm khầu*” (tắm vải ướt khô)

Trong lời hát quan lang, thường gặp biểu tượng *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô). Đó là biểu tượng công lao sinh thành và nguyện đền đáp. Ví dụ: *Phải rằm khầu sloong thước mì đơ/ Pjá công mẹ vừa xưa gòn gáp/ Pạng khầu sle hấu lúc đi nòn/ Pạng rằm mè cắt đàng dà hóm...* (Vải ướt khô hai thước có đủ/ Đền đáp công mẹ dưỡng dục sinh thành/ Bên khô để dành cho con ngủ/ Bên ướt để cho mẹ che đắp...) [10, tr. 55]; *Ngây công khô hoài thai thập nguyệt/ Công minh khôn xiết đền bồi/ Mi lễ vật rườn khươi mà nộp/ Thay*

*nữ nhi báo đáp ơn người...* (Công mẹ nhọc mang thai mười tháng/ Công ơn ấy con khó đền bồi/ Có lễ vật của người con rề/ Thay nữ nhi báo nghĩa đáp ơn...) [2, tr. 164].

Trong lễ vật con rề dâng nộp cho nhà gái, có lễ vật dành riêng cho mẹ cô dâu, là *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô). Tục dâng *phải rằm khầu* được coi là nghi lễ không thể thiếu trong đám cưới, thể hiện tình cảm trân trọng, biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dục của con rề đối với mẹ cô dâu. Người Tày ở Bắc Kạn có giai thoại: Xưa xưa, người mẹ lấy vật áo của mình lót thay tã cho con. Khi đêm ngủ, phần vật áo lót làm tã bị ướt, mẹ nằm lên, còn phần khô lót cho con yên giấc.

*Phải rằm khầu* là biểu tượng cho công lao sinh thành và lời nguyện đền đáp.

Ngoài ra, còn có thể kể tới một số biểu tượng khác: *túc mai* (trúc mai) - mong ước tình cảm đôi lứa mặn nồng; *khâm khắc* (chim khâm khắc) - mong chờ, thương nhớ của đôi lứa; *mạy ròm* (cây ròm), *mộc hương* (cây mộc hương) - bền vững, đẹp đẽ...

3.2.2. Nhóm biểu tượng “*khó khăn, thử thách*”

a. Biểu tượng “*tàng*” (con đường)

*Tàng* (con đường) là lối đi được tạo ra để nối liền hai địa điểm, hai nơi, cần vượt qua và đi đến nơi. Ví dụ: *Mi tuấy hử phi xo sắc pò/ Sle phi đày tam điêng quá tàng/ Kha tàng slip xúm quàng/ Xàng tàng pác và rì* (Có đuốc cho anh xin một bó/ Để anh được đốt soi qua đường/ Con đường mười hỏ rộng/ Bên đường trăm sải dài) [3, tr. 218]; *Nưa tàng mì nam vai lẹp cạ.../ Xàng tàng mì khoác nua chấp slúa/ Nưa tàng mì co hủ bâu nam/ Xàng tàng mì co hàn bâu sláy/ Xàng tàng mì nhá vây khát kha.../ Tàng bóc mì slip lăm khau phja...* (Trên đường có gai mây vượt cú.../ Cạnh đường cỏ may nếp bảm áo/ Trên đường có cây hủ lá gai/ Cạnh đường có cây han lá nhỏ/ Bên đường có cỏ vây đứt chân.../ Đường bộ có mười trùng núi non) [3, tr. 210]...

Trong then, *tàng* (con đường) lên mừng trời mà đoàn quân then đi qua thật cách xa, nhiều cản lối. Đó cũng là quá trình đến với ước nguyện. Then chính là câu chuyện dài đưa người ta đi qua những chặng đường để đến mừng trời. Ví dụ: *Khâm khin tàng Háng Phó/ Háng Phó sip soong tàng* (Vượt lên đường Háng Phó/ Háng phó mười hai đường) [1, tr. 415]; *Nhật hành tiên lí lộ pây tàng* (Ngày đi thiên lí lộ đường dài) [1, tr. 459]; *Tàng tiên róc nhà/ Tàng va rạo nhà nhùng/ Tàng bán pung nhà cáng/ Vjạ nọi phát bấu phương/ Đàng đeo chương bấu đẫy* (Đường tiên rậm cỏ/ Đường trời mọc cỏ nhùng/ Đường trời bịt cỏ cáng/ Dao nhỏ phát không xong/ Đan thân làm không được) [1, tr. 473].

*Tàng* là biểu tượng cho những xa xôi, thách thức và quá trình đến với ước nguyện.

**b. Biểu tượng “kéo” (đèo)**

*Kéo* (đèo) - khó khăn, trở ngại và sự ngăn cách. Đèo là chỗ khó vượt qua ẩn chứa nhiều nguy hiểm cho đoàn quân then. Ví dụ: *Tây khin tàng nóc kéo/ Khâm khin kéo phi eng/ Đạo nóc kéo cheng mềng/ Mường phi eng cheng mó* (Trấy trên đường chim sáo/ Vượt lên đèo ma mãnh/ Đạo chim sáo tranh sáo bộ/ Mường ma mãnh tranh nhau cái nôi) [1, tr. 367]. Đèo là nơi ngăn cách không gian giữa anh và em. Ví dụ: *Sle phi noọng khin lỏng pây thèo/ kéo slung noọng tọn kéo hắt tàng/ Canh slung phi tức lỏng hủ tằm* (Để anh em đi lại dễ dàng/ Đèo cao em dọn đèo làm đường/ Đèo cao anh đánh xuống cho thấp) [3, tr. 245].

*Kéo* là biểu tượng khó khăn, trở ngại và sự ngăn cách.

**c. Biểu tượng “nằm lặc” (nước sâu), “nằm noòng” (nước lủ)**

*Nằm lặc* (nước sâu), *nằm noòng* (nước lủ) trong dân ca Tày được dùng như biểu tượng khó khăn, trở ngại, sự xa cách. Ví dụ: *Nằm lặc phi khâm sang phi quá/ Thán đuối nằm hải há phi buồn* (Nước sâu anh chẳng than qua được/ Than với nước hải hà anh buồn) [3, tr. 394];

Hoặc: *Nằm noòng khin thâng thong quả đũa/ Điếp thâng bạn tàng xa khốn lọt* (Nước lủ ngập đến đồng mệnh môn/ Yêu đến bạn đường xa không lọt) [3, tr. 351]...

*Nằm lặc* và *nằm noòng* là biểu tượng khó khăn, trở ngại và xa cách.

**d. Biểu tượng “lân phải lân tàng” (dây vải chần đường)**

*Lân phải lân tàng* (dây vải chần đường) - khó khăn, thử thách (tục lệ). Theo tục lệ cổ truyền, nhà gái sẽ chằng dây chần đường đoàn nhà trai xin đón dâu khi bước tới cổng làng, là cái cớ hỏi danh tính. Ví dụ: *Mà thâng bản rườn gản tỷ nấy/ Bản gản mì lân phải lân tàng/ Mường gản mì lựa loan lân sloóc* (Về đến bản nhà người nơi này/ Bản người có dây vải chần đường/ Mường người có lựa loan chần lối) [10, tr. 9]. Hàm ý của *lân phải lân tàng* (dây vải chần đường) còn là sự nhắc nhở “nhập gia phải tùy tục”, phải biết nhà có chủ. Trong tình huống này, quan lang phải hát để tháo gỡ thử thách.

*Lân phải lân tàng* là biểu tượng cho thử thách của tục lệ và yêu cầu “nhập gia phải tùy tục”.

Ngoài ra, còn một số biểu tượng: *nhục quết* (cái chổi), *chạm* (cái nơm), *tẩy to mèo* (túi đựng mèo) cũng là những biểu tượng của thử thách, khi nhà trai chuẩn bị bước lên nhà sàn đón dâu trong quan lang.

- Trong dân ca Tày, các biểu tượng ngôn ngữ có thể được chia làm hai nhóm: nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng” và nhóm biểu tượng “khó khăn, thử thách”. Có thể khái quát các biểu tượng thường gặp trong dân ca Tày qua bảng sau:

**Một số biểu tượng trong dân ca Tày**

Nhóm biểu tượng		Nghĩa biểu trưng	Văn bản
“vẻ đẹp, ước vọng”	<i>bjooéc</i> (hoa)	- vẻ đẹp của thiên nhiên và con người - tuổi trẻ, mùa xuân, đời người - khát vọng tình yêu, hạnh phúc	lượn, quan lang, then
	<i>fượng hoàng</i> và <i>nốc loan</i> (loan phượng)	- thân phận cao quý - mong ước kết duyên đôi lứa, hạnh phúc hôn nhân	lượn, quan lang, then
	<i>én</i> (én)	- sự già tình yêu - điềm lành, niềm vui - mong ước hạnh phúc lứa đôi, cuộc sống hạnh phúc	lượn, quan lang, then
	<i>mjầu</i> (trầu)	- sự giao đãi - ý nguyện kết giao	lượn, quan lang, then
	<i>cầu</i> (cây cầu)	- sự kết nối - ước nguyện may mắn - mong ước hạnh phúc	lượn, then
	<i>ngoảng</i> (con ve)	- mở lời hay bày tỏ - mong ước gặp mặt	lượn, then



Nhóm biểu tượng		Nghĩa biểu trưng	Văn bản
	<i>vạ/ bản</i> (trời)	- cõi thiêng liêng - sự cầu mong ân huệ	then
	<i>phải rằm khầu</i> (tắm vải ướt khô)	- công lao sinh thành - nguyện đền đáp	quan lang
“khó khăn, thử thách”	<i>tàng</i> (đường đi)	- sự xa xôi - quá trình đến với ước nguyện	lượn, then
	<i>kéo</i> (đèo)	- khó khăn, trở ngại - sự ngăn cách	lượn, then
	<i>nặm lặc</i> (nước sâu), <i>nặm noòng</i> (nước lù)	- khó khăn, trở ngại - sự xa cách	lượn, then
	<i>lần phải lần tàng</i> (dây vải chắn đường)	- thử thách (tục lệ) - “nhập gia phải tùy tục”	quan lang...

Với hai nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng” và biểu tượng “khó khăn, thử thách”, người Tày sử dụng nhiều hơn các biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”. Điều này được lí giải bằng đặc trưng của dân ca Tày, rằng dân ca thường được cất lên trong những dịp vui vẻ hoặc linh thiêng, lời ca thường mang lại niềm vui, có ý tứ lạc quan khuyến khích người nghe người xem hành động và tiếp tục hi vọng, ít khi khuyên can dừng bước. Trở ngại được kể ra là để vượt qua, chứ không khiến người ta nhụt chí.

Các biểu tượng ngôn ngữ có thể được sử dụng trong tất cả các tiểu loại dân ca Tày. Nhưng dùng phổ biến nhất là trong hát lượn. Có thể giải thích bằng đặc trưng của loại dân ca này, rằng lượn là một lối hát đối đáp giữa trai và gái, làn điệu phong phú, lời lẽ thường bóng gió ẩn ý. Lượn thường mượn hình ảnh của các loài cây, các loài hoa, những hình ảnh sự vật, sự việc, những tích truyện xưa để giải bày tình cảm, tâm tư của các tầng lớp thanh niên nam nữ trong buổi gặp gỡ ban đầu và bày tỏ lời hẹn ước.

### 3.3. Một số giá trị phản ánh của biểu tượng trong dân ca Tày

Mỗi biểu tượng ngôn ngữ trong văn bản dân ca Tày là một sáng tạo độc đáo, kết quả của những liên tưởng theo văn hóa truyền thống Tày. Biểu tượng ngôn ngữ trong hát lượn, quan lang, then phản ánh lối tri nhận và cách ứng xử của người Tày.

Trong hệ thống biểu tượng của hát quan lang, tục lệ *Lần phải lần tàng* (dây vải chắn đường) là thử thách nhà gái đặt ra, mang tính ước lệ cao. *Lần phải lần tàng* cũng là lời nhắc nhở đến những khó khăn, cực nhọc mà cha mẹ cô dâu đã trải qua. Sợi dây màu đỏ là sợi dây nối kết tình duyên, nối kết quan hệ thông gia, màu đỏ của sợi dây chính là màu của hạnh phúc lứa đôi. Đây quả thực là một nét đẹp độc đáo trong đời sống văn hóa của người Tày: *Xo chiêng thàng noọng á rườn*

*luông/ Cầm kha ón mà thàng đin náy/ Hăn toàn phải quý tón tàng/ Hăn mì toàn lựa loan khoang so óc...* (Xin trình đến nàng á nhà sang/ Đi đến đây đường trường mệt mỏi/ Thấy có tấm lụa mới đón đường/ Thấy có tấm lụa loan màu sắc...) [2, tr. 140].

Trong hệ thống biểu tượng của văn bản dân ca Tày, khi nói tới vẻ đẹp, *bjoóc* (hoa), *nốc* (chim)... luôn là lựa chọn để xây dựng biểu tượng này. Ví dụ: *Thân noọng tổng bjoóc mạn bjoóc tào/ Hắt rừ phi ngầu au te đây* (Thân em như hoa mạn hoa đào/ Làm sao anh ước ao cho được) [3, tr. 227]; *Khuyên mùa puồng bjoóc mạ đang phông/ Khuyên mùa puồng bjoóc rằm đang sli/ Mật mềng khâm xiên lí mà tom...* (Khuyên về chùm hoa mạ đang nở/ Khuyên về chùm hoa rằm đang rộ/ Ong bướm vượt nghìn dặm về đậu...) [3, tr. 330]; *Én loan bản cấp kí thèo mùa/ Lấp lạp khầu suông hoa đuối á* (Én loan bay vờ vờ lại về/ Dập dìu vào vườn hoa em đó) [3, tr. 389]; *Thân noọng khùng ái pậu đuối nộc/ Nộc nhùng bản tốc slung ná thá/ Nộc nhùng bản chang hà tờ xiêu...* (Thân em muốn làm bạn với chim/ Chim công bay trên cao không đợi/ Chim công bay trên không cao vợi...) [3, tr. 406]; *Nốc loan ngầu hết đây phượng hoàng* (Chim loan mong kết bạn phượng hoàng) [2, tr. 144]...

Vẻ đẹp con người được lí tưởng hóa thành biểu tượng thần linh *Mé Bjoóc* luôn gần gũi, gần bó, che chở cho cuộc sống của đồng bào, hàm chứa nhiều giá trị nhân văn sâu sắc. *Mé Bjoóc* ban phát sự sống, sức khỏe và cuộc đời cho mỗi con người ở cõi nhân gian: *Số sinh giú thượng phượng Mé Bjoóc/ Sinh lòng mà hấu óc vắn giường* (Số sinh ở thượng phượng Mẹ Hoa/ Cho xuống trần số ra giường, sò) [1, tr. 444]; *Mé Bjoóc fân thượng fương chắng phjạc/ Số sinh khâm cầu ngoạt lỏng mà/ Phjạc cần tự tang cấp Tam Kì/ Khoăn pi khoăn noọng nhí cụng lỏng* (Mẹ Hoa phân thượng phượng mới lia/ Số sinh ra cầu nguyệt xuống

về/ Biệt nhau từ ngã ba Tam Kỳ/ Vía anh, vía em nhỏ cùng xuống) [3, tr. 376].

Một số biểu tượng trong dân ca Tày còn thể hiện sự giao đãi, lòng mến khách của người Tày. Theo tục lệ của người Tày, khi khách đến chơi nhà, chén *lẩu* (rượu), miếng *mjầu mác* (trầu cau) luôn đi cùng với lời chào, lời thăm hỏi. Ví dụ:

Lời nhà gái: *Lòng rườn liền nắng ngi ngơi/ Trầu lộc quế duyên oóc khuyển mời/ Trầu lộc quế duyên oóc khuyển vị/ Tinh tấu, đàn bầu hứ này chơi* (Vào nhà liền ngồi nghỉ ngơi/ Trầu lộc quế duyên đem ra mời/ Trầu lộc quế duyên đem ra mời các vị/ Đàn tính, đàn bầu cứ lấy chơi) [3, tr. 416]. Khách đã nhận *mjầu* (trầu) rồi tấm tắc ngợi ca: *Xo mjầu đuối cảnh chàm mà mjác/ Ná kẹo ý dựng pác khùng hom/ Kẹo nọi mjầu táng hom lỏng toọng* (Xin trầu với kinh chàm người ngọc/ Chưa nhai trầu trong mồm thơm phứ/ Vừa nhai trầu thơm rơi xuống bụng) [3, tr. 387].

Biểu tượng *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô) về công lao sinh thành và nguyện đền đáp gắn với lễ vật con rể dâng nộp cho nhà gái, có lễ vật dành riêng cho mẹ cô dâu, nhắc nhớ tới giai thoại xúc động người mẹ lấy vật áo của mình lót thay tã cho con. Ý tại ngôn ngoại của biểu tượng này là một nét văn hóa làm xúc động lòng người.

Một số biểu tượng như trên cũng gặp trong văn hóa của người Kinh và có thể nhiều dân tộc khác: *bjóóc* (hoa), *mjầu* (trầu), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu)...

#### 4. Kết luận

Các biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày được chia thành hai nhóm: nhóm biểu tượng đại diện cho “vẻ đẹp, ước vọng” (*bjóóc* (hoa), *fượng/ fượng hoàng* (phượng hoàng), *nóc loan* (chim loan), *én* (chim én), *cầu* (cây cầu), *mjầu* (trầu), *ngoảng* (ve), *vạ/ bán* (trời), *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô)); nhóm biểu tượng đại diện cho “khó khăn, thử thách”

(*tàng* (con đường), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu), *nằm noông* (nước lũ), *lần phải làn tàng* (đây vải chắn đường))... Ở hai nhóm biểu tượng này, người Tày sử dụng nhiều hơn các biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”. Các biểu tượng ngôn ngữ được sử dụng trong hầu hết các loại dân ca Tày, nhưng phổ biến nhất là trong lượn. Trong dân ca Tày, các biểu tượng này giúp kể về những chặng đường phấn đấu tới hạnh phúc và những ước vọng của những thế hệ người dân Tày.

#### REFERENCES

[1] An, T. - editor (2000), *Then Tày songs*, National Culture Publishing House, Hanoi.

[2] Bac, N.D. (2001), *Folk Poetry in Lang Son*, National Cultural Publishing House, Hanoi.

[3] Cu, H.T. (2018), *Lượn, Phong sự, lyrical folk music of the Tày people in Lang Son*, Writers Association Publishing House, Hanoi.

[4] Jean Chevalier Alaingebrent (2002), *Dictionary of World Cultural Symbols*, Da Nang Publishing House, Da Nang (translation).

[5] Lien, D.T. (2012), *Some linguistic features of Tày then*, Master's Thesis, University of Education - Thai Nguyen University.

[6] Phe, H. (2010), *Vietnamese Dictionary*, Encyclopedia Publishing House, Hanoi.

[7] Thịnh, N.D. (2002), “Then - a form of Shaman of the Tày ethnic group of Vietnam”, *Folklore Magazine*, no. 3.

[8] Thoa, N.T. (2015), *The custom of singing Quan lang at a Tày wedding in Cao Bang*, Ph.D. thesis, Academy of Social Sciences, Hanoi.

[9] Trang, H.T. (2017), *Symbolic system in Tày then*, Master's Thesis, University of Education - Thai Nguyen University.

[10] Tu, N.T. (2008), *Quan lang poetry*, National Culture Publishing House, Hanoi.